

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
TỔNG HỢP II**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-26

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp II cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Công ty

Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp II (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước (là Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp II, thành lập từ năm 1995), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005373, đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 10 năm 2006 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 212/1 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Gia Lai
- Trung tâm Xuất Khẩu Lao động và dịch vụ
- Xí nghiệp may Kimono

Trong năm tài chính này, hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu các mặt hàng nông lâm sản, thủy hải sản; nhập khẩu máy móc thiết bị, điện tử, sản phẩm tin học, đồ uống, thực phẩm đông lạnh; gia công kimono và dịch vụ xuất khẩu lao động, chuyên gia.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Diệu	Chủ tịch (được bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2011)
Ông Bùi Vũ Quý	Thành viên (trước ngày 27 tháng 5 năm 2011 là Chủ tịch HĐQT)
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2011)
Ông Phan Huy Dũng	Thành viên
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2011)
Ông Bùi Duy Quý	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 27 tháng 5 năm 2011)
Ông Nguyễn Đức Cố	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 27 tháng 5 năm 2011)
Ông Lê Ngọc Đăng	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 27 tháng 5 năm 2011)

Ban giám đốc

Ông Đoàn Minh Thư	Tổng Giám đốc (được bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011)
Ông Bùi Vũ Quý	Tổng Giám đốc (từ nhiệm từ ngày 1 tháng 6 năm 2011)
Ông Phan Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thái Lang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)

Ban kiểm soát

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban (được bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2011)
Bà Trương Thị Ngọc Mỹ	Thành viên (trước ngày 27 tháng 5 năm 2011 là Trưởng ban)
Bà Phan Thị Huyền Khuyên	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 27 tháng 5 năm 2011)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Trong năm tài chính này, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là lỗ **46,37** tỷ VND; và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản lỗ lũy kế là **114,28** tỷ VND, tổng nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn là **130,21** tỷ VND và tổng nợ phải trả vượt tổng tài sản là **83,77** tỷ VND.

Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đang cấu trúc lại việc tổ chức hoạt động, xây dựng chiến lược kinh doanh mới, thương thảo với các chủ nợ chủ yếu và cam kết tìm kiếm các nguồn tài trợ thích hợp như nhượng bán một phần tài sản dài hạn và tạo lưu chuyển tiền đủ để đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ và vào ngày lập báo cáo tài chính này, không có lý do nào để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các chủ đầu tư chính sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Bà NGUYỄN THỊ DIỆU

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2012

Số : 00406.HCM/94.11

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp II (gọi tắt là “Công ty”), được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp II, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý người đọc là : Trong năm tài chính này, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là lỗ 46,37 tỷ VND; và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 114,28 tỷ VND, tổng nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn là 130,21 tỷ VND và tổng nợ phải trả vượt tổng tài sản là 83,77 tỷ VND. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đang tiến hành cấu trúc lại việc tổ chức hoạt động, xây dựng chiến lược kinh doanh mới, thương thảo với các chủ nợ chủ yếu và cam kết tìm kiếm các nguồn tài trợ thích hợp như nhượng bán một phần tài sản dài hạn và tạo lưu chuyển tiền đủ để đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ và vào ngày lập báo cáo tài chính này, không có lý do nào để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các chủ đầu tư chính sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong 12 tháng tới. Báo cáo đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Công ty sẽ hoạt động liên tục và Báo cáo tài chính này không bao gồm những khoản điều chỉnh có thể xảy ra nếu Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục.

NGUYỄN THỊ THANH
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2012

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.759.100.234	290.555.925.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	15.908.000.230	17.963.577.924
Tiền	111		15.908.000.230	17.963.577.924
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	1.001.000.000	930.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		1.405.000.000	1.405.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		(404.000.000)	(475.000.000)
Các khoản phải thu	130		68.846.567.465	138.365.717.140
Phải thu khách hàng	131	4.3	96.584.083.653	137.923.312.028
Trả trước cho người bán	132	4.4	59.247.973.984	71.041.138.008
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	1.241.417.633	723.269.317
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(88.226.907.805)	(71.322.002.213)
Hàng tồn kho	140	4.7	2.555.514.003	106.144.668.086
Hàng tồn kho	141		2.587.783.815	106.620.498.173
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.269.812)	(475.830.087)
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.448.018.536	27.151.961.853
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.474.823	536.216.022
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.16	13.982.432.074	18.384.195.134
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.16	9.094.006	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	3.412.017.633	8.231.550.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.483.601.502	45.606.235.604
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		34.520.350.885	33.242.715.999
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.188.010.613	6.182.877.175
Nguyên giá	222		29.586.614.502	28.865.345.071
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.398.603.889)	(22.682.467.896)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	26.332.340.272	26.923.168.624
Nguyên giá	228		28.507.545.151	28.540.546.271
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.175.204.879)	(1.617.377.647)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	136.670.200
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	9.934.978.355	9.934.978.355
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		9.934.978.355	9.934.978.355
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.028.272.262	2.428.541.250
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	2.003.427.215	2.186.789.210
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.845.047	27.152.040
Tài sản dài hạn khác	268		22.000.000	214.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.242.701.736	336.162.160.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		236.011.029.424	372.420.104.007
Nợ ngắn hạn	310		235.969.466.407	362.894.722.807
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.13	129.297.195.358	254.215.159.601
Phải trả cho người bán	312	4.14	33.467.307.481	36.721.779.610
Người mua trả tiền trước	313	4.15	16.640.215.934	30.095.175.329
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.16	552.291.474	2.533.110.060
Phải trả công nhân viên	315		48.668.830	-
Chi phí phải trả	316	4.17	19.937.717.958	100.000.000
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.18	35.965.130.784	39.186.452.115
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		60.938.588	43.046.092
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		41.563.017	9.525.381.200
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	9.492.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		33.381.200	33.381.200
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		8.181.817	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(83.768.327.688)	(36.257.943.400)
Vốn chủ sở hữu	410	4.19	(83.768.327.688)	(36.257.943.400)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.500.000.000	27.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.941.438.933	1.941.438.933
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.067.661.613	1.067.661.613
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(114.277.428.234)	(66.767.043.946)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.242.701.736	336.162.160.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại	4.1		
- USD		320.592,10	244.289,68
- EUR		721,52	525,91
- JPY		615.597,00	459.434,00
- HKD		77,91	77,91
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN TRÍ HÙNG
 Kế toán trưởng

ĐOÀN MINH THƯ
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		345.194.411.400	1.013.112.669.522
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		145.271.188	17.985.673.644
Doanh thu thuần	10	5.1	345.049.140.212	995.126.995.878
Giá vốn hàng bán	11	5.2	315.994.054.914	941.884.489.981
Lợi nhuận gộp	20		29.055.085.298	53.242.505.897
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.1	6.224.118.500	7.775.208.744
Chi phí tài chính	22	5.3	36.695.420.966	28.810.470.409
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.767.090.042</i>	<i>21.271.054.179</i>
Chi phí bán hàng	24	5.4	11.217.620.974	21.754.313.656
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	33.832.055.590	77.823.213.022
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(46.465.893.732)	(67.370.282.446)
Thu nhập khác	31	5.6	1.757.520.635	2.793.580.333
Chi phí khác	32	5.7	1.635.762.286	1.772.685.687
Lợi nhuận khác	40		121.758.349	1.020.894.646
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(46.344.135.383)	(66.349.387.800)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		24.306.993	(8.844.413)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(46.368.442.376)	(66.340.543.387)

NGUYỄN TRÍ HÙNG
Kế toán trưởng

ĐOÀN MINH THƯ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(46.344.135.383)	(66.349.387.800)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.460.068.169	1.431.734.431
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	16.390.345.317	58.490.082.496
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	1.426.931.384
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	98.791.009	(1.331.011.462)
Chi phí lãi vay	06	30.767.090.042	21.271.054.179
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.372.159.154	14.939.403.228
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	62.806.826.370	82.767.150.081
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	103.052.334.189	(85.418.988.266)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(22.143.448.608)	2.764.095.346
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	675.103.194	494.419.039
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.622.751.774)	(20.377.096.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(502.912.357)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	88.696.986.482
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(949.341.912)	(82.304.152.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135.190.880.613	1.058.904.444
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.516.592.909)	(3.579.036.913)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	680.098.845	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.596.992.785)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.921.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.239.011.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.836.494.064)	(4.016.018.236)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	212.705.625.818	1.030.502.437.561
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(347.115.590.061)	(1.031.502.482.268)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.484.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.409.964.243)	(3.484.184.707)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.055.577.694)	(6.441.298.499)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	17.963.577.924	24.367.657.538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	37.218.885
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	15.908.000.230	17.963.577.924

NGUYỄN TRÍ HÙNG
 Kế toán trưởng

ĐOÀN MINH THƯ
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp II (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước (là Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp II, thành lập từ năm 1995), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005373, đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 10 năm 2006 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 212/1 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Gia Lai
- Trung tâm Xuất Khẩu Lao động và dịch vụ
- Xí nghiệp may Kimono

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Mua bán nông lâm hải sản, ô tô, xe máy; máy móc, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ, phụ tùng ô tô các loại, phương tiện vận tải; dây chuyền sản xuất; phôi thép, thép thông dụng, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị, vật tư cho ngành điện – điện tử – điện lạnh, vật tư, thiết bị văn phòng – ngành in – công nghệ thông tin tin học, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng gia dụng;
- Sản xuất, gia công dệt len, dệt may, dệt vớ cao cấp, may kimono xuất khẩu, bao bì;
- Dịch vụ xuất khẩu lao động, chuyên gia;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh, xây dựng nhà;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, kim loại, sản phẩm bằng kim loại, thực phẩm chế biến – tươi sống – đông lạnh, vải, sợi, hàng may mặc, sản phẩm dệt, giày dép, túi xách, dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ), hàng trang trí nội thất, vật tư ngành điện – nước, mỹ phẩm, dụng cụ, vật liệu cắt uốn tóc, plastic và sản phẩm bằng plastic, cao su và sản phẩm bằng cao su, xà phòng, nước hoa, nước thơm, thảm và hàng dệt trải sàn khác, đèn các loại, khung đệm giường và hàng thuộc bộ đồ giường, lông vũ, lông tơ và sản phẩm làm từ lông tơ, lông vũ, hoa nhân tạo, sản phẩm làm từ tóc người, thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh, máy điện, thiết bị điện và phụ tùng, máy ghi âm và sao âm thanh, máy ghi âm và sao hình ảnh và các bộ phận phụ tùng, đồng hồ và phụ tùng, nhạc cụ và phụ tùng;
- Sản xuất và mua bán đồ chơi trẻ em, đồ uống các loại, rượu, gỗ và các mặt hàng từ gỗ;
- Đào tạo ngoại ngữ, đào tạo nghề, tư vấn du học;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thiết bị y tế;
- Gia công xay xát và chế biến hàng nông sản, gạo.

Trong năm tài chính này, hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu các mặt hàng nông lâm sản, thủy hải sản; nhập khẩu máy móc thiết bị, điện tử, sản phẩm tin học, đồ uống, thực phẩm đông lạnh; gia công kimono và dịch vụ xuất khẩu lao động, chuyên gia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, như sau :
 - * 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - * 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - * 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - * 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm :

- Quyền sử dụng của 452,7 m² tại 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đến năm 2056.
- Quyền sử dụng của 5.100 m² đất nông nghiệp tại ấp Tân Mỹ, xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 37 năm.
- Quyền sử dụng của 275,4 m² tại 259A Phan Đình Phùng, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; hiện đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp II, chi nhánh Gia Lai. Đây là quyền sử dụng đất ổn định lâu dài, không trích khấu hao.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 5 năm.

3.7 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

	Địa điểm	Quan hệ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	Việt Nam	Chủ đầu tư
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Việt Nam	Chủ đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ	180.508.774	558.699.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.727.491.456	17.404.878.890
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.000.000.000	-
	<u>15.908.000.230</u>	<u>17.963.577.924</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng có gốc nguyên tệ chi tiết như sau:

	Ngoại tệ	Quy VND
Tiền gửi ngân hàng - VND		8.800.631.532
Tiền gửi ngân hàng - USD	320.592,10	6.738.092.596
Tiền gửi ngân hàng - EUR	721,52	19.825.955
Tiền gửi ngân hàng - JPY	615.197,00	168.730.081
Tiền gửi ngân hàng - HKD	77,91	211.292
		<u>15.727.491.456</u>

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua cổ phiếu của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (70.200 cổ phiếu)	1.405.000.000	1.405.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(404.000.000)	(475.000.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>1.001.000.000</u>	<u>930.000.000</u>

Trong đó 50.000 cổ phiếu đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

Phát sinh dự phòng nợ giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong năm như sau :

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	475.000.000	205.000.000
Trích lập trong năm	-	270.000.000
Hoàn nhập trong năm	(71.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>404.000.000</u>	<u>475.000.000</u>

4.3 Phải thu thương mại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty	52.957.687.797	70.427.326.868
Chi nhánh Hà Nội	40.496.392.305	64.056.499.847
Chi nhánh Gia Lai	3.130.003.551	3.439.485.313
	<u>96.584.083.653</u>	<u>137.923.312.028</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, trong số dư phải thu thương mại bao gồm 54.634.554.091 VND là các khoản phải thu thương mại quá hạn và được xem xét lập dự phòng (xem thuyết minh 4.6)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.4 Trả trước cho nhà cung cấp

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty	12.210.579.047	19.196.032.415
Chi nhánh Hà Nội	46.953.320.671	51.611.031.327
Chi nhánh Gia Lai	84.074.266	234.074.266
	<u>59.247.973.984</u>	<u>71.041.138.008</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, trong số trả trước cho nhà cung cấp bao gồm 58.620.352.401 VND là các khoản trả trước cho nhà cung cấp nhưng các nhà cung cấp không thực hiện hợp đồng và chưa hoàn trả lại cho Công ty, và số dư các khoản phải thu lại này được xem xét lập dự phòng (xem thuyết minh 4.6).

4.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty	236.891.824	300.432.835
Chi nhánh Hà Nội	1.004.525.809	422.289.876
Chi nhánh Gia Lai	-	546.606
	<u>1.241.417.633</u>	<u>723.269.317</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư phải thu tại văn phòng Hà Nội chủ yếu là khoản phải thu phát sinh từ hoạt động xuất nhập khẩu ủy thác.

4.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty	40.067.764.911	20.610.641.740
Chi nhánh Hà Nội	46.943.348.674	50.611.360.473
Chi nhánh Gia Lai	1.215.794.220	100.000.000
	<u>88.226.907.805</u>	<u>71.322.002.213</u>

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau :

	Số dư 31/12/2011 VND	Trong đó: nợ quá hạn VND	Tỷ lệ DP %	Lập dự phòng nợ khó đòi VND
Phải thu khách hàng	96.584.083.653	54.634.554.091		32.429.290.134
<i>Văn phòng Công ty</i>	52.957.687.797	47.858.683.930	30-100	28.771.084.863
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	40.496.392.305	4.444.281.721	30-100	2.442.411.051
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	3.130.003.551	2.331.588.440	30-100	1.215.794.220
Trả trước cho nhà cung cấp	59.163.899.718	58.620.352.401		55.534.120.530
<i>Văn phòng Công ty</i>	12.210.579.047	11.372.307.088	50-100	11.033.182.907
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	46.953.320.671	47.248.045.313	50-100	44.500.937.623
Tài sản ngắn hạn khác - Tạm ứng				
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.096.773.459	526.994.292	50	263.497.141
		<u>102.708.190.661</u>		<u>88.226.907.805</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau :

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	71.322.002.213	13.560.634.872
Trích lập trong năm	26.480.880.732	61.143.226.928
Hoàn nhập trong năm	(9.575.975.140)	(3.381.859.587)
Số dư cuối năm	88.226.907.805	71.322.002.213

Trong nợ phải thu của Chi nhánh Hà Nội có 2 khoản nợ phải thu (trả trước nhà cung cấp) không có khả năng thu hồi mà hiện tại, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục kiện tụng yêu cầu cơ quan pháp luật xử lý. Việc lập dự phòng cho 2 khoản nợ phải thu này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khoản lỗ lũy kế vượt quá vốn điều lệ của Công ty (Xem thêm thuyết minh 6.2).

4.7 Hàng tồn kho

Theo tính chất

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên vật liệu	-	2.474.357.001
Hàng hóa	2.587.783.815	104.024.879.930
Hàng gửi đi bán	-	121.261.242
Giá gốc hàng tồn kho	2.587.783.815	106.620.498.173
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.269.812)	(475.830.087)
Giá trị thuần	2.555.514.003	106.144.668.086

Theo bộ phận

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá gốc hàng tồn kho	2.587.783.815	106.620.498.173
<i>Văn phòng Công ty</i>	710.581.912	9.799.939.925
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	1.877.201.903	92.595.605.448
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	-	4.224.952.800
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.269.812)	(475.830.087)
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	(235.848.999)
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	(32.269.812)	(239.981.088)
	2.555.514.003	106.144.668.086

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	475.830.087	-
Trích lập trong năm	-	475.830.087
Hoàn nhập trong năm	(443.560.275)	-
Số dư cuối năm	32.269.812	475.830.087

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	980.380.169	-
Tạm ứng	2.307.502.927	3.131.829.658
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1.096.773.459</i>	<i>1.630.309.336</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>1.210.729.468</i>	<i>1.486.845.096</i>
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	-	<i>14.675.226</i>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.134.537	5.099.721.039
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>30.303.646</i>	<i>195.372.450</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>93.830.891</i>	<i>4.904.348.589</i>
	<u>3.412.017.633</u>	<u>8.231.550.697</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư của tài sản thiếu chờ xử lý là 980.380.169 VND. Đây là lô hàng thực phẩm (gà) đã bị nhân viên Công ty chiếm dụng.

Trong số dư tạm ứng tại Văn phòng Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 526.994.292 VND là khoản tạm ứng cho phòng kinh doanh nhưng không thu hồi được và được xem xét lập dự phòng (xem thuyết minh 4.6).

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	24.223.341.407	492.577.809	3.187.872.482	961.553.373	28.865.345.071
Tăng trong năm	995.404.018	2.620.300.000	-	37.559.091	3.653.263.109
Giảm/Thanh lý	(1.914.000.000)	-	(866.546.190)	(151.447.488)	(2.931.993.678)
Vào ngày 31/12/2011	<u>23.304.745.425</u>	<u>3.112.877.809</u>	<u>2.321.326.292</u>	<u>847.664.976</u>	<u>29.586.614.502</u>
G. trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	20.237.943.877	479.956.029	1.199.229.115	765.338.875	22.682.467.896
Khấu hao trong năm	491.327.281	1.942.440	313.624.225	78.368.721	885.262.667
Giảm/Thanh lý	(1.914.000.000)	-	(173.309.238)	(81.817.436)	(2.169.126.674)
Vào ngày 31/12/2011	<u>18.815.271.158</u>	<u>481.898.469</u>	<u>1.339.544.102</u>	<u>761.890.160</u>	<u>21.398.603.889</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	3.985.397.530	12.621.780	1.988.643.367	196.214.498	6.182.877.175
Vào ngày 31/12/2011	<u>4.489.474.267</u>	<u>2.630.979.340</u>	<u>981.782.190</u>	<u>85.774.816</u>	<u>8.188.010.613</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay ngắn hạn là 1.619.857.529 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.728.896.757 VND.
- Trong năm 2011, nguyên giá tài sản cố định - máy móc thiết bị tăng 2.620.300.000 VND. Đây là nguyên giá của máy dùng để sản xuất bao bì, hiện tại máy này không sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2011	28.441.045.151	99.501.120	28.540.546.271
Xóa sổ	-	(33.001.120)	(33.001.120)
Vào ngày 31/12/2011	28.441.045.151	66.500.000	28.507.545.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2011	1.573.459.717	43.917.930	1.617.377.647
Khấu hao trong năm	555.211.810	19.593.692	574.805.502
Xóa sổ	-	(16.978.270)	(16.978.270)
Vào ngày 31/12/2011	2.128.671.527	46.533.352	2.175.204.879
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2011	26.867.585.434	55.583.190	26.923.168.624
Vào ngày 31/12/2011	26.312.373.624	19.966.648	26.332.340.272

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

- Giá trị còn lại của của quyền sử dụng đất dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay là 26.312.373.624 VND.
- Trong giá trị còn lại của quyền sử dụng đất bao gồm là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại 66 Phố Đức Chính, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, dự kiến nhượng bán trong tương lai để cải thiện tình hình tài chính như được đề cập tại mục 6.2 dưới đây.

4.11 Các khoản đầu tư khác dài hạn

Số dư khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, bao gồm:

- Khoản góp vốn để nhận quyền sử dụng đất (phát sinh tại Chi nhánh Hà Nội) với số tiền là 5 tỷ VND, tương đương với 1.000 m² đất tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Khoản đầu tư mua 5 căn hộ cao cấp Him Lam Riverside tại phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần kinh doanh Địa Ốc Him Lam, tổng giá trị hợp đồng là 16.449.927.850 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, số tiền đã trả là 4.934.978.355 VND, tương đương 30% tổng giá trị hợp đồng. Và khoản đầu tư dài hạn này đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu.

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ	657.456.652	591.203.791
Chi phí đền bù hoa màu	944.370.563	1.143.185.419
Khác	401.600.000	452.400.000
	2.003.427.215	2.186.789.210

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm 944.370.563 VND là số dư còn lại chưa phân bổ của chi phí đền bù hoa màu liên quan đất tại Chế Lan Viên, quận Tân Phú, tổng chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.13 Vay ngắn hạn

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng		104.867.195.358	219.638.082.601
<i>Văn phòng Công ty</i>	(a)	52.329.988.000	63.522.050.000
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	(b)	49.329.271.025	152.865.322.601
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	(c)	3.207.936.333	3.250.710.000
Vay đối tượng khác		17.838.000.000	27.533.077.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	(d)	7.800.000.000	10.000.000.000
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	(e)	10.038.000.000	24.577.077.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(f)	6.592.000.000	-
		<u>129.297.195.358</u>	<u>254.215.159.601</u>

(a) Vay của văn phòng Công ty tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu với số tiền 52.329.988.000 VND, khoản vay này đã quá hạn, phải chịu lãi suất quá hạn của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng diện tích mà Công ty được quyền sử dụng trong tòa nhà Generalimex – Sacomreal Building tại số 66 Phố Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất số 59 Chế Lan Viên, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; và 50.000 cổ phiếu Eximbank.

(b) Số dư các khoản vay của chi nhánh Hà Nội tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 16.686.078.720 VND, 1.094.598,10 USD (tương đương 23.019.398.043 VND) và 348.208,78 EUR (tương đương 9.623.794.262 VND), các khoản vay này đã quá hạn, phải chịu lãi suất quá hạn của ngân hàng.

(c) Số dư các khoản vay của chi nhánh Gia Lai tại các ngân hàng:

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Lai với số tiền 1,5 tỷ VND, với lãi suất hiện tại đang áp dụng là 18% năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 259 A Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
- Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam với số tiền 1,7 tỷ VND, khoản vay này đã quá hạn, phải chịu lãi suất quá hạn của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Đồng Nai, 1 xe ô tô của chi nhánh Gia Lai và 1 xe ô tô của văn phòng Hồ Chí Minh.

(d) Đây là số tiền Công ty cổ phần Đầu tư và Phát Triển Nguyễn Kim cho Văn phòng Công ty vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HDD2010 ngày 25 tháng 1 năm 2010, với lãi suất hiện tại đang áp dụng là 14% năm, không có thế chấp.

(e) Đây là các khoản vay không có thế chấp của các công ty và cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh, trong đó số dư khoản vay từ Công ty TNHH thiết bị vật tư Hà Nội là 4 tỷ VND với lãi suất là 19% và vay các cá nhân là nhân viên Công ty là 6.038.000 VND, không có lãi suất.

(f) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả của ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu.

4.14 Phải trả người bán

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty		4.031.245.293	4.904.504.188
Chi nhánh Hà Nội		28.115.354.960	30.377.214.944
Chi nhánh Gia Lai		1.320.707.228	1.440.060.478
		<u>33.467.307.481</u>	<u>36.721.779.610</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty	11.124.188.031	11.490.468.969
Chi nhánh Hà Nội	4.942.725.356	15.262.425.305
Chi nhánh Gia Lai	573.302.547	3.342.281.055
	<u>16.640.215.934</u>	<u>30.095.175.329</u>

Trong khoản người mua trả tiền trước bao gồm 10 tỷ VND là khoản ứng trước của Công ty TNHH Bất động sản Kim Quy theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TH-II/NK vào ngày 24 tháng 8 năm 2009 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng cao cấp tại địa chỉ số 37/5 Bê Văn Cẩm, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

4.16 Thuế

Thuế phải thu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	13.982.432.074	18.384.195.134
Thuế thu nhập cá nhân	9.094.006	-
	<u>13.991.526.080</u>	<u>18.384.195.134</u>

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2012, thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được hoàn là 13.786.541.536 VND.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra	523.915.844	2.286.728.451
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	51.242.389
Thuế xuất, nhập khẩu	2.262.743	103.597.603
Thuế thu nhập cá nhân	23.444.755	88.873.485
Các loại thuế khác	2.668.132	2.668.132
	<u>552.291.474</u>	<u>2.533.110.060</u>

4.17 Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lãi vay phải trả	19.380.958.853	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	9.196.053.104	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	10.045.047.160	-
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	139.858.589	-
Tiền thuê đất, mặt bằng	465.850.014	9.090.909
Chi phí khác	90.909.091	90.909.091
	<u>19.937.717.958</u>	<u>100.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.18 Phải trả khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	98.016.495	46.512.864
Phải trả Tổng công ty quản lý vốn nhà nước (SCIC)	21.501.372.455 (a)	24.178.872.455
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.365.741.834 (b)	14.961.066.796
	<u>35.965.130.784</u>	<u>39.186.452.115</u>

(a) Chi tiết khoản phải trả SCIC:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền cổ phần hóa	21.501.372.455	21.501.372.455
Cổ tức năm 2007-2008	-	2.677.500.000
	<u>21.501.372.455</u>	<u>24.178.872.455</u>

(b) Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty	11.313.937.667	11.819.573.694
Đặt cọc xuất khẩu lao động	3.550.685.625	5.270.000.000
Công nợ giai đoạn 2 - NH Công thương Chi nhánh Q.1	4.584.517.974	4.584.517.974
Công nợ giai đoạn 2 - NH Ngoại thương Chi nhánh TP.HCM	230.669.362	230.669.362
Công nợ giai đoạn 2 - NH Ngoại thương Chi nhánh Vũng Tàu	225.783.975	225.783.975
Cổ tức phải trả (từ năm 2008 đến 2009)	15.500.000	22.800.000
Phí đào tạo xuất khẩu lao động	1.127.912.441	923.636.508
Đặt cọc thuê kho, nhà xưởng	1.544.805.000	526.905.000
Khác	34.063.290	35.260.875
Chi nhánh Hà Nội	2.950.498.270	3.132.742.720
Lao động đặt cọc	210.487.555	248.348.555
Thu hộ lao động tiền đặt cọc ký quỹ tại NH	-	85.000.000
Thu chi hộ tiền lương, bảo hiểm phải trả cho người lao động xuất khẩu lao động	2.024.142.104	1.885.936.887
Lãi vay cá nhân phải trả	695.040.611	893.957.278
Khác	20.828.000	19.500.000
Chi nhánh Gia Lai	101.305.897	8.750.382
	<u>14.365.741.834</u>	<u>14.961.066.796</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước					
Số dư 01/01/2010	27.500.000.000	3.507.458.841	1.067.661.613	3.679.051.921	33.254.172.375
Lỗi năm trước	-	-	-	(66.349.387.800)	(66.349.387.800)
Phân phối lợi nhuận	-	933.980.092	-	(933.980.092)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(553.153.975)	(553.153.975)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.609.574.000)	(2.609.574.000)
Giảm khác	-	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Số dư 31/12/2010	27.500.000.000	1.941.438.933	1.067.661.613	(66.767.043.946)	(36.257.943.400)
Năm nay					
Số dư 01/01/2011	27.500.000.000	1.941.438.933	1.067.661.613	(66.767.043.946)	(36.257.943.400)
Lỗi năm nay	-	-	-	(46.368.442.376)	(46.368.442.376)
Nộp phạt và truy thu thuế (*)	-	-	-	(938.780.948)	(938.780.948)
Chi khác (**)	-	-	-	(203.160.964)	(203.160.964)
Số dư 31/12/2011	27.500.000.000	1.941.438.933	1.067.661.613	(114.277.428.234)	(83.768.327.688)

(*) Nộp phạt và truy thu thuế theo các Quyết định số 644/QĐ-CT ngày 10 tháng 3 năm 2011 và số 318/QĐ-CT ngày 28 tháng 1 năm 2011 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Đây là khoản chi phúc lợi, khen thưởng cho người lao động của Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	Tỷ lệ %	01/01/2011 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	14.025.000.000	51,00	14.025.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	6.161.100.000	22,41	6.161.100.000
Vốn góp của cán bộ - công nhân viên	5.105.100.000	18,56	5.105.100.000
Vốn góp của đối tượng khác	2.208.800.000	8,03	2.208.800.000
	27.500.000.000		27.500.000.000

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.750.000	2.750.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

Cổ phiếu ưu đãi : không có

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2011	2010
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu bán hàng	332.149.486.068	1.005.302.978.493
Doanh thu xuất khẩu lao động	2.060.512.205	1.845.794.510
Doanh thu cho thuê mặt bằng	6.901.015.226	2.478.251.104
Doanh thu gia công kimono	3.742.199.636	3.319.656.816
Phí ủy thác xuất nhập khẩu	341.198.265	165.988.599
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(145.271.188)	(17.033.233.544)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(952.440.100)
Doanh thu thuần	<u>345.049.140.212</u>	<u>995.126.995.878</u>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.463.168.280	1.239.011.462
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	92.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.760.950.220	6.444.197.282
	<u>6.224.118.500</u>	<u>7.775.208.744</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	2011	2010
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	316.437.615.189	941.408.659.894
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(443.560.275)	475.830.087
	<u>315.994.054.914</u>	<u>941.884.489.981</u>

5.3 Chi phí tài chính

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.767.090.042	21.271.054.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.993.372.645	7.269.416.230
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(71.000.000)	270.000.000
Chi phí tài chính khác	5.958.279	-
	<u>36.695.420.966</u>	<u>28.810.470.409</u>

Trong năm 2011, chi phí lãi vay được ước tính theo lãi suất trên hợp đồng vay với lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

5.4 Chi phí bán hàng

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.169.882.415	2.704.245.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.822.603	389.681.790
Chi phí bao bì, vận chuyển	6.525.856.078	17.607.899.230
Chi phí bán hàng khác	1.192.059.878	1.052.487.180
	<u>11.217.620.974</u>	<u>21.754.313.656</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	7.282.157.822	7.683.399.069
Chi phí công cụ, dụng cụ	780.563.936	711.704.690
Chi phí khấu hao tài sản	1.124.102.128	1.057.131.159
Phí ngân hàng	810.677.851	1.850.418.032
Chi phí thuê văn phòng	807.313.619	1.510.879.067
Dự phòng phải thu khó đòi	16.904.905.592	57.761.367.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.636.483.727	3.440.944.685
Chi phí khác	3.485.850.915	3.807.368.979
	<u>33.832.055.590</u>	<u>77.823.213.022</u>

5.6 Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Thu thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	721.640.000	-
Thu lãi vay quá hạn	286.805.065	2.301.601.566
Thu từ phạt hợp đồng, tiền thừa chi phí đào tạo	749.075.570	491.978.767
	<u>1.757.520.635</u>	<u>2.793.580.333</u>

5.7 Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định	954.312.802	7.177.795
Phạt hợp đồng	651.184.650	1.657.393.952
Chi phí khác	30.264.834	108.113.940
	<u>1.635.762.286</u>	<u>1.772.685.687</u>

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN hiện hành

Trong năm 2011, Công ty không trích lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty đang trong tình trạng lỗ.

Thuế TNDN hoãn lại

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, các khoản lỗ tính thuế được trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau và thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản thuế hoãn lại của các khoản lỗ được mang sang không ghi nhận bởi Công ty chưa dự kiến lợi nhuận trong tương lai có thể cần trừ với tài sản thuế hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Vay tiền Lãi vay phải trả	(7.800.000.000) (91.000.000)
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Phải trả về cổ phần hóa	(21.501.372.455)

6.2 Vấn đề hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Công ty sẽ hoạt động liên tục, trong đó ước tính giá trị thực của tài sản và khả năng thanh toán của các khoản nợ phải trả trong hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty. Như được trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

- Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là **114,28** tỷ VND.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là **130,21** tỷ VND, và tổng nợ phải trả vượt tổng tài sản là **83,77** tỷ VND.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đang tiến hành cấu trúc lại việc tổ chức hoạt động, xây dựng chiến lược kinh doanh mới, thương thảo với các chủ nợ chủ yếu và cam kết tìm kiếm các nguồn tài trợ thích hợp như nhượng bán một phần tài sản dài hạn và tạo lưu chuyển tiền đủ để đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ và vào ngày lập báo cáo tài chính này, không có lý do nào để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các chủ đầu tư chính sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong 12 tháng tới.

6.3 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh trên báo cáo năm trước được sắp xếp và trình bày lại trên báo cáo tài chính của năm hiện hành.

<u>Bảng cân đối kế toán</u>	<i>Số liệu trên báo cáo năm trước (31/12/2010) VND</i>	<i>Số liệu trình bày lại (01/01/2011) VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.940.534.878	17.963.577.924
Phải thu nội bộ	3.024.712.374	-
Tài sản ngắn hạn khác	8.229.881.369	8.231.550.697

NGUYỄN TRÍ HUNG
Kế toán trưởng

ĐOÀN MINH THƯ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2012